

# Test từ vựng bài 10

Thời gian làm bài: 5 phút

## 1. 電池

- A. でんぢ  
B. **でんち**  
C. てんち  
D. てんぢ

## 2. 公園

- A. こえん  
B. こうきょう  
C. **こうえん**  
D. こきょう

## 3. 猫

- A. **ねこ**  
B. ぶた  
C. えが  
D. ねご

## 4. 木

- A. ひ  
B. **き**  
C. うちわ  
D. わさび

## 5. 女の人

- A. おこのひと  
B. おなのひと  
C. おとこのひと  
D. **おんなのひと**

## 6. のりば

- A. **乗り場**  
B. 乗り傷  
C. 乗り場  
D. 乗り傷

## 7. きっさてん

- A. 喫差店  
B. 展覽店  
C. 喫茶店  
D. 覽然店

## 8. とうきょう

- A. 都京  
B. 京都  
C. 北海  
D. 東京

## 9. あいだ

- A. 開  
B. 門  
C. 間  
D. 閒

## 10. まえ

- A. 前  
B. 後ろ  
C. 上  
D. 下

## 11. Đa dạng

- A. いれいれ  
B. いろいろ  
C. いずれか  
D. いずれ

## 12. Cái hộp

- A. はこ  
B. はこう  
C. はこ  
D. ぱこう

## 13. Hiệu sách

- A. ばんや  
B. ぼんや  
C. はんや  
D. ほんや

14. Ngoài

A. **そと**

B. なか

C. となり

D. うしろ

15. Giường

A. ヘッド

B. ベット

C. ペット

D. **ベッド**

